

## **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017**

CNT445EAIGH L2895-0004

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM**

Số 4, Đường 30/4, Thành phố Cao Lãnh  
Tỉnh Đồng Tháp, CHXHCN Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 25

## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Số 4, Đường 30/4, Thành phố Cao Lãnh  
Tỉnh Đồng Tháp, CHXHCN Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quốc Định	Chủ tịch
Bà Trần Thị Đào	Phó Chủ tịch
Ông Võ Hữu Tuấn	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Nhung	Thành viên
Ông Nguyễn Quý Sơn	Thành viên
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên
Ông Ngô Minh Tuấn	Thành viên
Ông Trương Việt Vũ	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Bà Trần Thị Đào	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Định	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Văn Nhung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Nhã Phương	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 04 tháng 01 năm 2017)
Ông Trần Hoài Hạnh	Kế toán trưởng

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Quốc Định  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2017

Số: *MM* /VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (gọi tắt là là "Công ty"), được lập ngày 11 tháng 8 năm 2017 từ trang 3 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Nguyễn Minh Thao**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 1902-2013-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 11 tháng 8 năm 2017

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.088.311.248.814</b>	<b>721.079.359.147</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>57.771.905.003</b>	<b>100.127.453.686</b>
1. Tiền	111		37.771.905.003	100.127.453.686
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>285.528.335.260</b>	<b>15.392.915.260</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5	6.235.578.160	6.235.578.160
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5	(2.707.242.900)	(2.842.662.900)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	282.000.000.000	12.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>433.975.565.492</b>	<b>367.177.121.542</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	205.293.663.001	226.338.284.023
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	205.425.017.863	121.056.182.137
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	4.550.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	34.675.286.141	35.082.573.351
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(15.968.401.513)	(15.299.917.969)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>12</b>	<b>302.739.619.724</b>	<b>234.563.410.070</b>
1. Hàng tồn kho	141		303.570.042.918	235.661.420.036
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(830.423.194)	(1.098.009.966)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8.295.823.335</b>	<b>3.818.458.589</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	343.619.799	449.584.191
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.551.170.568	2.495.941.189
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	1.401.032.968	872.933.209
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>516.278.446.746</b>	<b>434.765.676.610</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>80.244.740</b>	<b>80.244.740</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		80.244.740	80.244.740
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>272.394.256.143</b>	<b>270.023.540.401</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	199.916.184.667	199.269.755.019
- Nguyên giá	222		497.823.718.209	484.505.024.840
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(297.907.533.542)	(285.235.269.821)
2. Tài sản cố định vô hình	227	16	72.478.071.476	70.753.785.382
- Nguyên giá	228		90.476.453.094	88.196.453.094
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(17.998.381.618)	(17.442.667.712)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>147.794.732.304</b>	<b>76.033.490.844</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	147.794.732.304	76.033.490.844
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>65.333.504.700</b>	<b>60.916.689.150</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	18	53.868.876.700	49.581.576.700
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	19	11.526.668.000	11.526.668.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(262.040.000)	(191.555.550)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6	200.000.000	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>30.675.708.859</b>	<b>27.711.711.475</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	30.675.708.859	27.711.711.475
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>1.604.589.695.560</b>	<b>1.155.845.035.757</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>245.152.577.134</b>	<b>219.928.625.146</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>224.687.205.440</b>	<b>198.130.931.228</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	123.957.941.235	88.702.890.996
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		297.545.099	669.447.370
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	9.645.511.230	14.452.346.308
4. Phải trả người lao động	314		3.460.491.866	18.858.730.187
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	44.869.448.987	68.530.614.372
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22	19.237.037.267	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	2.565.760.566	2.478.972.181
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	20.000.000.000	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		653.469.190	4.437.929.814
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>20.465.371.694</b>	<b>21.797.693.918</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		50.000.000	77.000.000
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	25	20.415.371.694	21.720.693.918
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.359.437.118.426</b>	<b>935.916.410.611</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>26</b>	<b>1.359.437.118.426</b>	<b>935.916.410.611</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		429.781.510.000	289.426.460.000
- Cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết	411a		429.781.510.000	289.426.460.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		601.241.079.354	297.713.719.049
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.420.789.142	2.420.789.142
4. Cổ phiếu quỹ	415		(123.600.000)	(123.600.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		265.916.890.689	254.924.234.920
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		60.200.449.241	91.554.807.500
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		400.481.853	395.462.853
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		59.799.967.388	91.159.344.647
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+ 400)	<b>440</b>		<b>1.604.589.695.560</b>	<b>1.155.845.035.757</b>



**Dương Hoàng Vũ**  
Người lập biểu



**Trần Hoài Hạnh**  
Kế toán trưởng



  
**Nguyễn Quốc Định**  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2017

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Kỳ trước	
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>		<b>521.728.440.630</b>	<b>451.615.734.485</b>		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		21.582.085.278	22.509.972.375		
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>29</b>	<b>500.146.355.352</b>	<b>429.105.762.110</b>		
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	30	286.759.915.442	263.491.148.532		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		213.386.439.910	165.614.613.578		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	9.893.280.968	6.135.309.037		
7. Chi phí tài chính	22	33	6.450.238.461	5.444.468.184		
-Trong đó: Chi phí lãi vay	23		259.336.250	55.154.439		
8. Chi phí bán hàng	25	34	105.368.203.328	89.476.903.037		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	35.784.597.278	25.406.427.204		
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>75.676.681.811</b>	<b>51.422.124.190</b>		
11. Thu nhập khác	31		317.807.810	468.797.401		
12. Chi phí khác	32		1.369.904.800	1.286.892.558		
<b>13. Lãi khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(1.052.096.990)</b>	<b>(818.095.157)</b>		
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>74.624.584.821</b>	<b>50.604.029.033</b>		
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	14.824.617.433	9.984.849.807		
<b>16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)</b>	<b>60</b>		<b>59.799.967.388</b>	<b>40.619.179.226</b>		
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	1.466	1.085		

  
Dương Hoàng Vũ  
Người lập biểu

  
Trần Hoài Hạnh  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Quốc Định  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 11 tháng 8 năm 2017



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>74.624.584.821</b>	<b>50.604.029.033</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	16.043.038.831	19.966.147.604
Các khoản dự phòng	03	335.961.222	300.996.851
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	(439.487.099)	229.500.547
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(8.704.366.610)	(5.069.744.722)
Chi phí lãi vay	06	259.336.250	55.154.439
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>82.119.067.415</b>	<b>66.086.083.752</b>
Giảm các khoản phải thu	09	112.084.231.022	58.213.665.640
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(67.908.622.882)	11.893.277.389
Giảm các khoản phải trả	11	(11.397.628.628)	(26.415.064.809)
Tăng chi phí trả trước	12	(2.858.032.992)	(3.382.535.128)
Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	383.907.520
Tiền lãi vay đã trả	14	(259.336.250)	(55.154.439)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16.084.125.575)	(11.936.813.276)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.212.570.872)	(10.654.285.156)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>88.482.981.238</b>	<b>84.133.081.493</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(253.204.654.180)	(69.309.932.042)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	61.136.364	301.000.000
3. Tiền chi cho vay, gửi tiết kiệm	23	(270.200.000.000)	(1.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	-	100.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư vào công ty liên kết	25	(4.287.300.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.853.198.023	4.508.231.330
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(524.777.619.793)</b>	<b>34.499.299.288</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	405.195.685.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	34	20.000.000.000	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(31.249.711.200)	(57.885.292.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>393.945.973.800</b>	<b>(57.885.292.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> <b>(50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(42.348.664.755)</b>	<b>60.747.088.781</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>100.127.453.686</b>	<b>87.841.659.460</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(6.883.928)	(43.082.682)
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b> <b>(70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>57.771.905.003</b>	<b>148.545.665.559</b>

  
Dương Hoàng Vũ  
Người lập biểu

  
Trần Hoài Hạnh  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Quốc Định  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 11 tháng 8 năm 2017



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Xí nghiệp Liên hiệp Dược Đồng Tháp được thành lập theo Quyết định số 284/TCCQ ngày 28 tháng 9 năm 1983 của Sở Y tế Đồng Tháp, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1400384433 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 8 năm 2001 và các đăng ký thay đổi sau đó với lần đăng ký thay đổi gần nhất (lần thứ 26) vào ngày 15 tháng 6 năm 2017 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 76/UBCK-GPNY vào ngày 04 tháng 12 năm 2006 với mã chứng khoán là IMP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 1.022 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.020 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất dược phẩm, chế biến dược liệu; bán buôn, xuất nhập khẩu dược phẩm, thiết bị và dụng cụ y tế, hóa chất, nguyên phụ liệu bao bì sản xuất thuốc, các chất diệt khuẩn, khử trùng cho người (trừ danh mục hàng hóa quy định tại Mục A Phần II Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Quyết định số 10/2007/QĐ-BTM ngày 21 tháng 5 năm 2007 của Bộ Thương Mại); bán buôn mỹ phẩm; nuôi trồng dược liệu; bán buôn thực phẩm, thực phẩm chức năng, các loại nước uống, nước uống có cồn, có gas; sản xuất sữa; hoạt động tài chính; sản xuất thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng; cung cấp các dịch vụ hệ thống kho bảo quản các loại thuốc, nguyên liệu làm thuốc; bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có 24 chi nhánh và 4 công ty liên kết tại ngày 30 tháng 06 năm 2017. Chi tiết cụ thể của các công ty liên kết xem ở Thuyết minh số 18.

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét.

### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

#### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Công cụ tài chính**

##### ***Ghi nhận ban đầu***

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay ngắn hạn, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay ngắn hạn.

##### ***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

##### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

##### **Các khoản đầu tư tài chính**

###### *Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

###### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn và là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào liên kết theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

**Số năm**

Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc và thiết bị	6 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 8

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, bản quyền và các loại phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao theo các quy định hiện hành. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Bản quyền và phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng hoặc sản xuất phục vụ mục đích kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí có liên quan được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và thuê gian hàng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm tiền thuê gian hàng trả trước được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

### **Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu từ chương trình dành cho khách hàng truyền thống được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp người bán trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu giảm giá theo quy định của chương trình.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa người bán và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **Phương pháp trích lập các quỹ**

##### *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

##### *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

#### **4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	2.036.027.984	2.879.967.666
Tiền gửi ngân hàng	35.735.877.019	97.247.486.020
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000,00	-
	<b>57.771.905.003</b>	<b>100.127.453.686</b>

Tương đương tiền tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng bằng Đồng Việt Nam tại ngân hàng An Bình - chi nhánh Đồng Tháp và hưởng lãi suất 5,5%/năm.

#### **5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Mekophar	5.589.637.900	3.121.860.000	2.467.777.900	5.589.637.900	2.986.440.000	2.603.197.900
Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	239.465.000	-	239.465.000	239.465.000	-	239.465.000
Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	239.510.000	239.510.000	-	239.510.000	239.510.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	166.965.260	166.965.260	-	166.965.260	166.965.260	-
	<b>6.235.578.160</b>	<b>3.528.335.260</b>	<b>2.707.242.900</b>	<b>6.235.578.160</b>	<b>3.392.915.260</b>	<b>2.842.662.900</b>

**6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn và dài hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 18 tháng bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất 6,2% - 7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 6,9%/năm)

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	8.498.768.175	11.485.487.108
Công ty Cổ phần Dược S.Pharm	1.041.069.750	1.925.733.834
Các khoản phải thu khách hàng khác	195.753.825.076	212.927.063.081
	<b>205.293.663.001</b>	<b>226.338.284.023</b>

Các khoản nợ phải thu khó đòi đã được lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư Số 228/2009/TT-BTC và được trình bày tại Thuyết minh số 11.

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Cơ Điện Lạnh Hòa Việt	55.597.471.500	4.036.734.800
Rieckermann GmbH	48.232.591.368	46.738.971.785
Joy-Maitreya Int'l Ltd	34.448.116.725	21.356.168.625
Khác	67.146.838.270	48.924.306.927
	<b>205.425.017.863</b>	<b>121.056.182.137</b>

**9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

Phải thu về cho vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 thể hiện các khoản cho vay nhân viên có kỳ hạn 12 tháng bằng Đồng Việt Nam và hưởng lãi suất 7,5%/năm.

**10. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tạm ứng	12.064.815.493	12.672.021.229
Phải thu tiền hàng từ nhân viên	9.437.195.800	12.935.584.223
Lãi tiền gửi dự thu	5.939.427.223	36.225.000
Phải thu khác	7.233.847.625	9.438.742.899
	<b>34.675.286.141</b>	<b>35.082.573.351</b>

**11. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi được VND	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi được VND
Quỹ Dược Thuận Hòa	924.204.255	924.204.255	-	924.204.255	644.430.419	279.773.836
Bộ Y Tế	889.560.000	889.560.000	-	889.560.000	889.560.000	-
Công ty TNHH Dược Phẩm DTN	694.042.572	485.829.800	208.212.772	744.042.572	372.021.286	372.021.286
Quỹ Thuốc Thiên Kim II	658.917.996	442.297.266	216.620.730	728.917.996	364.458.998	364.458.998
Quỹ Thuốc 64	1.167.648.507	841.234.625	326.413.882	1.167.648.507	817.353.955	350.294.552
Trung Tâm Y Tế Khánh Sơn (Khánh Hòa)	1.765.007.419	1.765.007.419	-	1.915.188.437	1.522.383.709	392.804.728
Các đối tượng khác	27.048.927.585	10.620.268.148	16.428.659.437	26.828.200.525	10.689.709.602	16.138.490.923
	<b>33.148.308.334</b>	<b>15.968.401.513</b>	<b>17.179.906.821</b>	<b>33.758.244.732</b>	<b>15.299.917.969</b>	<b>18.458.326.763</b>

**12. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	37.883.315.884	-	23.200.408.491	-
Nguyên liệu, vật liệu	124.004.309.997	(830.423.194)	110.381.978.623	(1.098.009.966)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	21.350.341.818	-	19.133.768.116	-
Thành phẩm	111.213.428.096	-	70.599.456.513	-
Hàng hóa	6.334.564.635	-	10.090.513.617	-
Thiết bị phụ tùng thay thế	2.784.082.488	-	2.255.294.676	-
	<b>303.570.042.918</b>	<b>(830.423.194)</b>	<b>235.661.420.036</b>	<b>(1.098.009.966)</b>



**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
Chi phí quảng cáo	110.000.000	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	233.619.799	449.584.191
	<b>343.619.799</b>	<b>449.584.191</b>
<b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>		
Tiền thuê đất	12.513.360.973	12.689.559.591
Nội thất văn phòng	5.174.024.201	5.034.373.422
Cải tạo chi nhánh 2 tại Tp HCM	297.921.053	655.426.316
Phí bảo hiểm cháy nổ và các rủi ro tài sản	136.039.675	266.947.957
Dự án PMU3 nhà máy Bình Dương	2.648.179.120	2.648.179.120
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.634.429.220	740.564.757
Cải tạo hệ thống làm lạnh nước xưởng Non	438.604.221	558.223.555
Nhà máy công nghệ cao Vĩnh Lộc	1.080.000.000	1.080.000.000
Sửa chữa xưởng Non Betalactam	233.422.249	289.443.589
Phí tư vấn xây dựng hệ thống lương theo giá trị	309.111.110	380.444.444
Dự án nhà máy công nghệ cao Bình Dương	2.260.000.000	2.220.000.000
Phí theo dõi và thúc đẩy tiến trình thẩm định hồ sơ	290.404.041	366.161.617
Cải tạo, sửa chữa nhà tập thể CN Vĩnh Lộc	714.698.232	-
Chi phí khác	1.945.514.764	782.387.107
	<b>30.675.708.859</b>	<b>27.711.711.475</b>

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập cá nhân cho nhân viên	872.933.209	2.709.663.869	3.237.763.628	1.401.032.968
	<b>872.933.209</b>	<b>2.709.663.869</b>	<b>3.237.763.628</b>	<b>1.401.032.968</b>
<b>b. Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	4.109.686.001	9.400.472.519	13.431.772.852	78.385.668
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.605.720.489	14.824.617.433	16.084.125.575	8.346.212.347
Thuế thu nhập cá nhân cho khách hàng trúng thưởng, cổ đông	706.579.780	3.810.055.886	3.311.894.925	1.204.740.741
Thuế xuất nhập khẩu	-	4.232.203.832	4.216.031.358	16.172.474
Thuế khác	30.360.038	1.390.777.860	1.421.137.898	-
	<b>14.452.346.308</b>	<b>33.658.127.530</b>	<b>38.464.962.608</b>	<b>9.645.511.230</b>

**15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số đầu kỳ	181.062.010.629	214.609.129.497	71.996.951.039	16.836.933.675	484.505.024.840
Mua sắm mới	5.884.099.231	1.581.118.500	2.867.154.545	2.079.492.763	12.411.865.039
Đầu tư xây dựng cơ bản	2.673.954.550	95.222.500	996.045.818	-	3.765.222.868
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.858.394.538)	-	-	(2.858.394.538)
Số cuối kỳ	<b>189.620.064.410</b>	<b>213.427.075.959</b>	<b>75.860.151.402</b>	<b>18.916.426.438</b>	<b>497.823.718.209</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số đầu kỳ	86.282.552.962	147.542.846.791	43.918.069.615	7.491.800.453	285.235.269.821
Trích khấu hao trong kỳ	4.281.131.655	6.505.882.394	3.340.573.613	1.403.070.597	15.530.658.259
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.858.394.538)	-	-	(2.858.394.538)
Số cuối kỳ	<b>90.563.684.617</b>	<b>151.190.334.647</b>	<b>47.258.643.228</b>	<b>8.894.871.050</b>	<b>297.907.533.542</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số cuối kỳ	<b>99.056.379.793</b>	<b>62.236.741.312</b>	<b>28.601.508.174</b>	<b>10.021.555.388</b>	<b>199.916.184.667</b>
Số đầu kỳ	<b>94.779.457.667</b>	<b>67.066.282.706</b>	<b>28.078.881.424</b>	<b>9.345.133.222</b>	<b>199.269.755.019</b>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 192.513.276.194 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 111.260.219.611 đồng).

**16. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền VND	Phần mềm VND	Khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số đầu kỳ	74.049.435.195	744.712.823	13.402.305.076	-	88.196.453.094
Tăng trong kỳ	1.500.000.000	-	-	780.000.000	2.280.000.000
Số cuối kỳ	<b>75.549.435.195</b>	<b>744.712.823</b>	<b>13.402.305.076</b>	<b>780.000.000</b>	<b>90.476.453.094</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số đầu kỳ	4.492.530.465	744.712.823	12.205.424.424	-	17.442.667.712
Trích khấu hao trong kỳ	264.266.500	-	248.114.072	43.333.334	555.713.906
Số cuối kỳ	<b>4.756.796.965</b>	<b>744.712.823</b>	<b>12.453.538.496</b>	<b>43.333.334</b>	<b>17.998.381.618</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày cuối kỳ	<b>70.792.638.230</b>	<b>-</b>	<b>948.766.580</b>	<b>736.666.666</b>	<b>72.478.071.476</b>
Tại ngày đầu kỳ	<b>69.556.904.730</b>	<b>-</b>	<b>1.196.880.652</b>	<b>-</b>	<b>70.753.785.382</b>

**17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Văn phòng chi nhánh Cần Thơ	1.563.795.454	1.563.795.454
Mua sắm tài sản cố định	84.751.758.279	41.190.469.937
Nhà máy sản xuất dược công nghệ cao Bình Dương	59.960.820.122	33.096.709.090
Khác	1.518.358.449	182.516.363
	<b>147.794.732.304</b>	<b>76.033.490.844</b>

**18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Dược Phẩm Gia Đại	182.000.000	(182.000.000)	182.000.000	(182.000.000)
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	36.044.396.700	-	36.044.396.700	-
Công ty Cổ phần Dược Spharm	15.302.480.000	-	11.015.180.000	-
Công ty Cổ phần nghiên cứu bảo tồn và phát triển dược liệu Đông Tháp Mười	2.340.000.000	-	2.340.000.000	-
	<b>53.868.876.700</b>	<b>(182.000.000)</b>	<b>49.581.576.700</b>	<b>(182.000.000)</b>

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty TNHH Dược Phẩm Gia Đại	Hồ Chí Minh	26,00%	26,00%	Sản xuất và bán buôn dược phẩm
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	An Giang	33,99%	33,99%	Sản xuất và bán buôn dược phẩm
Công ty Cổ phần Dược Spharm	Sóc Trăng	27,47%	27,47%	Sản xuất và bán buôn dược phẩm
Công ty Cổ phần Nghiên cứu Bảo tồn và Phát triển Dược liệu Đông Tháp Mười	Đồng Tháp	20,00%	20,00%	Nghiên cứu bảo tồn và phát triển dược liệu

**19. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW25	114.550.000	114.550.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm	581.428.000	581.428.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW Vidipha	503.000.000	503.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	127.690.000	127.690.000
Công ty Cổ phần Dược - Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	10.200.000.000	10.200.000.000
	<b>11.526.668.000</b>	<b>11.526.668.000</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC, Công ty trích lập dự phòng đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Dược phẩm TW25 80.040.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 9.555.550 đồng).

**20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
<i>Novartis (Singapore) PTE</i>	18.272.264.224	37.446.394.833
<i>Alcapharm B.V</i>	35.326.280.975	14.344.682.400
<i>Cty TNHH Cơ Điện Lạnh Hòa Việt</i>	13.061.650.000	18.150.000
<i>Phải trả cho các đối tượng khác</i>	51.498.613.220	36.603.025.233
	<u>118.158.808.419</u>	<u>88.412.252.466</u>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan		
<i>Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm</i>	5.799.132.816	-
<i>Công ty Cổ phần Dược S.Pharm</i>	-	290.638.530
	<u>5.799.132.816</u>	<u>290.638.530</u>
	<b><u>123.957.941.235</u></b>	<b><u>88.702.890.996</u></b>

Các khoản phải trả người bán ngắn hạn đều có khả năng trả nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phí bản quyền	13.721.513.967	14.918.613.998
Chi phí bán hàng trích trước	24.507.528.503	43.794.265.351
Chi phí trích trước khác	6.640.406.517	9.817.735.023
	<u>44.869.448.987</u>	<u>68.530.614.372</u>

**22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống mà Công ty chưa thực hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**23. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản phải trả nhà nước	536.881.906	856.381.254
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	150.000.000	100.000.000
Phải trả khác	1.878.878.660	1.522.590.927
	<u>2.565.760.566</u>	<u>2.478.972.181</u>

**24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội – Chi nhánh Đồng Tháp. Khoản tín dụng này chịu lãi suất 6,8% và có kỳ hạn 21 ngày từ 16 tháng 6 năm 2017 đến 06 tháng 7 năm 2017.

**25. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	21.720.693.918	29.317.700.576
Tăng quỹ trong kỳ/năm	-	14.000.000.000
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	(1.305.322.224)	(21.597.006.658)
<b>Số dư cuối kỳ/năm</b>	<b><u>20.415.371.694</u></b>	<b><u>21.720.693.918</u></b>



**26. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	42.978.151	28.942.646
Số cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	42.978.151	28.942.646
Số cổ phiếu đang lưu hành	42.967.851	28.932.346
Số cổ phiếu quỹ	10.300	10.300
Mệnh giá cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Theo Nghị quyết số 20/ĐHQT-IMEX ngày 26 tháng 4 năm 2016 của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phát hành thêm 10.129.793 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần để tăng góp vốn của Chủ sở hữu. Trong đó:

- a) 1.447.000 cổ phần phát hành theo Chương trình phát hành cổ phiếu lựa chọn người lao động trong Công ty (gọi tắt là "ESOP") và Công ty đã được sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước bằng công văn số 946/UBCK-QLPH vào ngày 23 tháng 02 năm 2017. Công ty đã hoàn tất phát hành 1.447.000 cổ phần theo Công văn số 71/IMEX Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu cho Cán bộ Công ty vào ngày 15 tháng 3 năm 2017.
- b) 8.682.793 cổ phần phát hành dưới hình thức cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 10:3 và Công ty đã được sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước bằng công văn số 79/GCN-UBCK vào ngày 01 tháng 12 năm 2016. Công ty đã hoàn tất việc phát hành thêm 8.682.793 cổ phần theo công văn số 44/IMEX Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn Chủ sở hữu ban hành ngày 28 tháng 2 năm 2017 cho Ủy ban Chứng khoán.

Theo Nghị quyết số 26/NQ-IMEX của Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm thông qua ngày 15 tháng 4 năm 2017, Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận sau thuế của năm 2016, trong đó chia cổ tức bằng 3.905.712 cổ phần theo tỷ lệ 10:1.

Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2017, Công ty đã hoàn tất việc phát hành bổ sung 14.035.505 cổ phiếu nêu trên.

Vốn điều lệ thực tế do các cổ đông góp vốn tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Cổ phiếu	%	Vốn đã góp VND	Cổ phiếu	%	Vốn đã góp VND
Tổng Công ty Dược Việt Nam	9.830.459	22,87%	98.304.590.000	6.874.447	23,75%	68.744.470.000
Balestrand Limited	2.522.560	5,87%	25.225.600.000	1.764.029	6,09%	17.640.290.000
Franklin Templeton Investment - Templeton Frontier Markets Fund	3.513.252	8,17%	35.132.520.000	2.456.820	8,49%	24.568.200.000
Kwe Betelligungen AG	4.345.372	10,11%	43.453.720.000	2.382.130	8,23%	23.821.300.000
Công ty cổ phần Dược phẩm Pha No	2.894.658	6,74%	28.946.580.000	2.631.160	9,09%	26.311.600.000
Cổ đông khác	19.871.850	46,24%	198.718.500.000	12.834.060	44,34%	128.340.600.000
	<b>42.978.151</b>	<b>100%</b>	<b>429.781.510.000</b>	<b>28.942.646</b>	<b>100%</b>	<b>289.426.460.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Chi tiết thay đổi về vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</b>							
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>	<b>289.426.460.000</b>	<b>297.733.719.049</b>	<b>2.420.789.142</b>	-	<b>232.200.344.467</b>	<b>85.049.695.558</b>	<b>906.831.008.216</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	40.619.179.226	40.619.179.226
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(57.885.292.000)	(57.885.292.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	22.723.890.453	(25.842.398.378)	(3.118.507.925)
Thưởng cho Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(926.542.327)	(926.542.327)
<b>Tại ngày 30/06/2016</b>	<b>289.426.460.000</b>	<b>297.733.719.049</b>	<b>2.420.789.142</b>	-	<b>254.924.234.920</b>	<b>41.014.642.079</b>	<b>885.519.845.190</b>
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</b>							
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>	289.426.460.000	297.713.719.049	2.420.789.142	(123.600.000)	254.924.234.920	91.554.807.500	<b>935.916.410.611</b>
Phát hành cổ phiếu	101.297.930.000	303.897.755.000	-	-	-	-	405.195.685.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	59.799.967.388	59.799.967.388
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(31.249.711.200)	(31.249.711.200)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	39.057.120.000	-	-	-	-	(39.057.120.000)	-
Trích lập quỹ	-	-	-	-	17.696.779.643	(19.835.901.001)	(2.139.121.358)
Xử lý nợ khó đòi	-	-	-	-	(6.704.123.874)	-	(6.704.123.874)
Thưởng cho Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(1.011.593.446)	(1.011.593.446)
Giảm khác	-	(370.394.695)	-	-	-	-	(370.394.695)
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>	<b>429.781.510.000</b>	<b>601.241.079.354</b>	<b>2.420.789.142</b>	<b>(123.600.000)</b>	<b>265.916.890.689</b>	<b>60.200.449.241</b>	<b>1.359.437.118.426</b>

Theo Nghị quyết số 26/NQ-IMEX của Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm thông qua ngày 15 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ lợi nhuận sau thuế của năm 2016, cụ thể:

- Trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi là 12.139.121.358 đồng (tạm trích trong năm 2016 là 10.000.000.000 đồng và trích bổ sung trong năm 2017 là 2.139.121.358 đồng).
- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển là 17.696.779.643 đồng.
- Thù lao Hội đồng Quản trị và thù lao Ban Kiểm soát do hoàn thành kế hoạch lợi nhuận theo khoản 11 điều 25 Điều lệ Công ty là 1.011.593.446 đồng.
- Chia cổ tức bằng tiền và cổ phiếu (tỷ lệ 10 cổ phiếu nhận 1 cổ phiếu thưởng) với số tiền lần lượt là 31.249.711.200 đồng và 39.057.120.000 đồng.

Công ty đã tiến hành chi trả cổ tức trả bằng tiền cho các Cổ đông trong kỳ.

Theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐQT-IMEX ngày 27 tháng 7 năm 2017, Hội đồng quản trị đã thông qua phương án xử lý khoản nợ khó đòi ông Phan Văn Liệt – Giám đốc chi nhánh Cà Mau với tổng số tiền 6.704.123.874 đồng bằng nguồn quỹ đầu tư phát triển. Công ty vẫn tiếp tục theo dõi ngoài bảng khoản nợ này, nếu thu hồi được sẽ ghi nhận vào thu nhập khác của Công ty.

**27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại:**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	66.593	71.731
Euro (EUR)	-	485

**Nợ khó đòi đã xử lý:**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nợ khó đòi đã xử lý	14.426.289.314	7.722.165.440

**28. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và mua bán nguyên vật liệu dùng để chế biến dược phẩm và các loại dược phẩm do Công ty sản xuất. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ cũng như các kỳ kế toán trước, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến 30 tháng 6 năm 2017 và các kỳ kế toán trước đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Doanh thu của Công ty có được là do xuất bán hàng hóa trong nội địa trong khi tỷ lệ doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ lệ rất thấp trong tổng doanh thu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 và các kỳ kế toán trước. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**29. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>		
Doanh thu hàng xuất khẩu	2.198.558.439	7.664.503.009
Doanh thu hàng sản xuất	441.485.177.829	388.351.188.881
Doanh thu hàng nhượng quyền	56.388.125.186	39.594.571.689
Doanh thu hàng mua bán khác	21.656.579.176	16.005.470.906
	<u>521.728.440.630</u>	<u>451.615.734.485</u>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Hàng bán trả lại	(10.755.955.770)	(6.379.423.125)
Chiết khấu thương mại	(10.704.411.773)	(16.130.549.250)
Giảm giá hàng bán	(121.717.735)	-
	<u>(21.582.085.278)</u>	<u>(22.509.972.375)</u>
	<b><u>500.146.355.352</u></b>	<b><u>429.105.762.110</u></b>

**30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng xuất khẩu	1.815.702.163	3.758.018.530
Giá vốn hàng sản xuất	199.497.318.990	185.611.392.412
Giá vốn hàng nhượng quyền	35.390.929.201	29.325.654.389
Giá vốn hàng khuyến mãi	32.937.710.377	31.454.033.707
Giá vốn hàng mua bán khác	17.118.254.711	13.342.049.494
	<u>286.759.915.442</u>	<u>263.491.148.532</u>

**31. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	219.200.638.403	193.807.426.818
Chi phí nhân công	81.406.285.743	71.012.601.589
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.086.372.165	19.966.147.604
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.543.723.939	27.701.738.498
Chi phí khác	79.675.695.798	56.821.498.265
	<b>427.912.716.048</b>	<b>369.309.412.774</b>

**32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	6.190.245.946	2.326.293.058
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.136.880.722	1.175.608.199
Cổ tức được chia	2.452.984.300	2.423.889.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	113.170.000	209.518.780,00
	<b>9.893.280.968</b>	<b>6.135.309.037</b>

**33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	259.336.250	55.154.439
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.192.696.374	355.712.860
Hoàn nhập giảm giá đầu tư tài chính	(64.935.550)	(122.577.520)
Chiết khấu thanh toán	5.028.141.387	5.105.083.405
Chi phí khác	35.000.000	51.095.000
	<b>6.450.238.461</b>	<b>5.444.468.184</b>

**34. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	9.102.840.810	7.740.650.162
Chi phí khấu hao	2.669.780.538	2.572.548.365
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.190.927.064	5.695.779.461
Trích quỹ Khoa học Công nghệ		
Các chi phí công tác, tiếp khách, đào tạo	9.865.745.066	7.537.966.712
Các chi phí khác	1.955.303.800	1.859.482.504
	<b>35.784.597.278</b>	<b>25.406.427.204</b>
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	32.105.418.685	30.191.718.898
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.491.301.248	6.428.187.980
Chi phí nghiên cứu phát triển thị trường	57.848.893.850	44.947.569.087
Các chi phí khác	7.922.589.545	7.909.427.072
	<b>105.368.203.328</b>	<b>89.476.903.037</b>

**35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	14.824.617.433	9.984.849.807
	<b>14.824.617.433</b>	<b>9.984.849.807</b>



Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	74.624.584.821	50.604.029.033
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.951.486.642	1.744.109.000
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(2.452.984.300)	(2.423.889.000)
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>74.123.087.163</b>	<b>49.924.249.033</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>14.824.617.433</b>	<b>9.984.849.807</b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%.

Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Số liệu chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 là số liệu tạm tính. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 sẽ được tính toán vào cuối năm tài chính.

### 36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được tạm tính trong kỳ trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty	59.799.967.388	40.619.179.226
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm	(7.175.996.087)	(6.069.560.679)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	52.623.971.301	34.549.618.547
Số cổ phần phổ thông bình quân gia quyền	35.891.774	31.836.911
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.466</b>	<b>1.085</b>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế của kỳ hoạt động như nêu trên và số liệu ước tính của Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế tương tự tỷ lệ của năm 2016 là 12% trên lợi nhuận sau thuế. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai kỳ do Công ty chưa có kế hoạch cho việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cũng như các Quỹ khác từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017.

Trong kỳ, Công ty đã chia cổ tức bằng cổ phiếu bằng cách phát hành thêm 3.905.712 cổ phần theo tỷ lệ 10:1 từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2016 theo Nghị quyết số 26/NQ-IMEX của Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm thông qua ngày 15 tháng 4 năm 2017. Các sự kiện này dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

	Kỳ trước (sau điều chỉnh)	Kỳ trước (trước điều chỉnh)
Số cổ phần phổ thông bình quân gia quyền	31.836.911	28.942.646
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.085	1.235

### 37. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	224.240.000	271.745.898



Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	232.703.000	65.000.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	50.000.000	65.000.000
	<b>282.703.000</b>	<b>130.000.000</b>

Chi phí thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền mà Công ty phải trả cho việc thuê mặt bằng kinh doanh hiệu thuốc của một số chi nhánh trên cả nước.

### 38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu, quỹ đầu tư và phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

#### Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

#### Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.771.905.003	100.127.453.686
Đầu tư tài chính ngắn hạn	285.528.335.260	15.392.915.260
Phải thu khách hàng và phải thu khác	421.912.609.071	233.529.162.916
Đầu tư tài chính dài hạn	65.333.504.700	60.916.689.150
	<b>830.546.354.034</b>	<b>409.966.221.012</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	126.036.819.895	91.181.863.177
Các khoản vay	20.000.000.000	-
Chi phí phải trả	44.869.448.987	68.530.614.372
	<b>190.906.268.882</b>	<b>159.712.477.549</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

#### Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá các chi phí bỏ ra để thực hiện các biện pháp phòng ngừa có thể cao hơn mức chi phí tiềm tàng do thay đổi tỷ giá và lãi suất của các công cụ tài chính này trong tương lai.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	<b>Tài sản</b>		<b>Công nợ</b>	
	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Đô la Mỹ (USD)	2.593.574.639	2.543.314.810	60.462.317.223	69.054.062.047
Euro (EUR)	11.463.154	-	1.040.765.739	3.527.475.803

**Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ**

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Phân tích sau đây thể hiện độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Việt Nam đồng tăng/giảm 3% (Năm 2016: 3%) so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 3% (Năm 2016: 3%) được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% (2016: 3%) thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/ tăng các khoản tương ứng là 1.995.322.417 đồng (Năm 2016: 1.736.062.278 đồng).

**Quản lý rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản-xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

**Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn các khách hàng khác nhau chứ không tập trung vào một số khách hàng chính và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<b>Số cuối kỳ</b>	Dưới 1 năm <u>VND</u>	Trên 1 năm <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
<b>Tài sản tài chính</b>			
Tiền và các khoản tương đương	57.771.905.003	-	57.771.905.003
Đầu tư tài chính ngắn hạn	285.528.335.260	-	285.528.335.260
Phải thu khách hàng và phải thu khác	421.832.364.331	80.244.740	421.912.609.071
Đầu tư tài chính dài hạn	-	65.333.504.700	65.333.504.700
	<b>765.132.604.594</b>	<b>65.413.749.440</b>	<b>830.546.354.034</b>

<b>Số cuối kỳ</b>	Dưới 1 năm <u>VND</u>	Trên 1 năm <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
<b>Công nợ tài chính</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	125.986.819.895	50.000.000	126.036.819.895
Các khoản vay	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Chi phí phải trả	44.869.448.987	-	44.869.448.987
	<b>190.856.268.882</b>	<b>50.000.000</b>	<b>190.906.268.882</b>

<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>574.276.335.712</b>	<b>65.363.749.440</b>	<b>639.640.085.152</b>
-------------------------------------	------------------------	-----------------------	------------------------

<b>Số đầu kỳ</b>	Dưới 1 năm <u>VND</u>	Trên 1 năm <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
<b>Tài sản tài chính</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	100.127.453.686	-	100.127.453.686
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.392.915.260	-	15.392.915.260
Phải thu khách hàng và phải thu khác	233.448.918.176	80.244.740	233.529.162.916
Đầu tư tài chính dài hạn	-	60.916.689.150	60.916.689.150
	<b>348.969.287.122</b>	<b>60.996.933.890</b>	<b>409.966.221.012</b>

<b>Số đầu kỳ</b>	Dưới 1 năm <u>VND</u>	Trên 1 năm <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
<b>Công nợ tài chính</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	91.104.863.177	77.000.000	91.181.863.177
Chi phí phải trả	68.530.614.372	-	68.530.614.372
	<b>159.635.477.549</b>	<b>77.000.000</b>	<b>159.712.477.549</b>

<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>189.333.809.573</b>	<b>60.919.933.890</b>	<b>250.253.743.463</b>
-------------------------------------	------------------------	-----------------------	------------------------

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

002-  
NH  
Y  
UUH  
TE  
.M  
CH

**39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan:

**Bên liên quan**

**Mối quan hệ**

Công ty TNHH Dược Phẩm Gia Đại	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dược Spharm	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nghiên cứu Bảo tồn và Phát triển Dược liệu Đồng Tháp Mười	Công ty liên kết

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Phải thu</b>		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	8.498.768.175	11.485.487.108
Công ty Cổ phần Dược S.pharm	<u>1.041.069.750</u>	<u>1.925.733.834</u>
<b>Phải trả</b>		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	5.799.132.816	-
Công ty Cổ phần Dược S.pharm	<u>-</u>	<u>290.638.530</u>

Giao dịch trong kỳ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Bán hàng</b>		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	11.912.855.526	12.990.391.732
Công ty Cổ phần Dược S.pharm	<u>2.911.111.113</u>	<u>2.537.278.428</u>
<b>Mua hàng</b>		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	14.944.185.530	5.514.175.275
Công ty Cổ phần Dược S.pharm	<u>679.114.800</u>	<u>746.001.900</u>

**Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương, các khoản thưởng và phúc lợi khác	<u>7.373.906.500</u>	<u>6.083.340.200</u>

**40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 22.079.058.554 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 6.018.113.998 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Công ty đã chia cổ tức theo tỷ lệ 10 cổ phiếu nhận 1 cổ phiếu thưởng từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2016 với số tiền là 39.057.120.000 đồng. Việc chia cổ tức trên không thể hiện trong lưu chuyển tiền tệ trong kỳ.

  
Dương Hoàng Vũ  
Người lập biểu

  
Trần Hoài Hạnh  
Kế toán trưởng

  
  
Nguyễn Quốc Định  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 11 tháng 8 năm 2017